

Số: 14 /SDCC -TCKT  
(V/v: Công bố báo cáo Tài chính  
Hợp nhất quý 4 năm 2018)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
2. Mã chứng khoán: SDC
3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại : 0243.8542209 Fax: 0243.8545855
5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 18 /01/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 4/2018 so với Quý 4/2017:

Quý 4/2018, Công ty nhận được khoản đền bù tu sửa nhà tại Hòa Bình do thực hiện bàn giao đất không có nhu cầu sử dụng cho đơn vị khác làm thu nhập khác 418 triệu đồng cùng một số khoản thu nhập khác nên hoạt động khác lãi 450 triệu đồng trong khi quý 4/2017 hoạt động khác lỗ 525 triệu đồng. Với các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất tại báo cáo Quý 4 năm 2018 của Công ty tăng 500 triệu đồng tương ứng tăng 52% so với cùng kỳ năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.sdcc.com.vn](http://www.sdcc.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: 

- Như trên (theo k/g);
- Lưu TCKT, TCNS.



*Đinh Văn Duẩn*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.434.857.854</b>	<b>102.559.242.664</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.228.360.930</b>	<b>5.838.367.818</b>
1. Tiền	111	VI.1	2.228.360.930	5.248.176.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	590.190.850
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.264.291.777</b>	<b>67.429.388.069</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	61.047.956.522	68.813.751.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		184.710.435	2.366.726.307
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7.034.044.240	7.034.044.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	8.016.218.347	11.293.173.151
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(24.018.637.767)	(22.078.307.574)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.019.753.570</b>	<b>28.345.060.805</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	18.019.753.570	28.345.060.805
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>922.451.577</b>	<b>946.425.972</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	148.022.803	537.706.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		774.428.774	408.719.598
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.026.556.974</b>	<b>29.032.830.545</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.225.024.069</b>	<b>18.412.129.653</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	16.225.024.069	17.355.110.241
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	-	1.057.019.412
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.441.282.259</b>	<b>7.773.752.625</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6.441.282.259	7.773.752.625
- Nguyên giá	222		25.159.043.424	28.273.759.744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.717.761.165)	(20.500.007.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		50.000.000	-50.000.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>753.697.963</b>	<b>934.745.625</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	753.697.963	934.745.625
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	



3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.900.000.000	3.900.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.106.552.683</b>	<b>412.202.642</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.106.552.683	412.202.642
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>103.461.414.828</b>	<b>131.592.073.209</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>48.156.294.336</b>	<b>76.652.098.851</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.996.985.935</b>	<b>67.279.235.597</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	3.328.975.430	6.671.549.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.141.083.301	16.938.139.495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.058.783.271	3.123.469.217
4. Phải trả người lao động	314		8.457.081.874	14.636.344.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	284.295.472	2.251.137.040
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	13.742.342.950	15.975.580.094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	5.068.287.526	6.999.292.855
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		916.136.111	683.722.801
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.159.308.401</b>	<b>9.372.863.254</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	4.312.022.578	4.256.774.969
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	1.524.179.400	2.926.151.559
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	693.000.000	1.309.417.984
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		630.106.423	630.106.423
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	250.412.319
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.305.120.492</b>	<b>54.939.974.358</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.23</b>	<b>55.305.120.492</b>	<b>54.939.974.358</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.487.458.313	13.387.458.313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.993.492.894	6.713.635.594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.375.048.603	2.544.180.326
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.618.444.291	4.169.455.268
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		225.070.573	239.781.739
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>103.461.414.828</b>	<b>131.592.073.209</b>

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hoàng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	20.301.456.840	32.905.661.051	103.146.558.613	88.263.923.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				12.945.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		20.301.456.840	32.905.661.051	103.146.558.613	88.250.978.423
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.215.320.016	27.714.856.457	87.440.098.256	71.114.355.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.086.136.824	5.190.804.594	15.706.460.357	17.136.622.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.313.339.126	56.285.287	2.660.135.269	362.962.546
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	134.500.100	114.736.561	660.881.021	272.440.513
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.664.176	114.628.985	633.045.097	328.443.290
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	15.737.975	19.452.713	69.906.991	73.626.546
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.872.385.546	3.212.267.424	13.433.329.638	10.027.478.101
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		1.376.852.329	1.900.633.183	4.202.477.976	7.126.040.256
12. Thu nhập khác	31	VII.6	450.903.588	240.917.720	753.849.786	933.197.127
13. Chi phí khác	32	VII.7		766.226.012	468.061.495	1.912.333.900
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		450.903.588	(525.308.292)	285.788.291	(979.136.773)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.827.755.917	1.375.324.891	4.488.266.267	6.146.903.483
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 n	363.568.138	411.251.011	884.533.142	2.038.317.567
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.464.187.779	964.073.880	3.603.733.125	4.108.585.916
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1.454.272.552	977.953.116	3.618.444.291	4.169.455.268
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.915.227	-13.879.236	(14.711.166)	(60.869.351)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		557	375	1.387	1.600
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết



Tổng giám đốc  
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHO TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hoàng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.488.266.267	6.146.903.483
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.039.705.820	806.696.837
Các khoản dự phòng	03	1.940.330.193	(973.862.708)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.490.406.790)	(495.853.151)
Chi phí lãi vay	06	633.045.097	328.443.290
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(420.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.610.940.587	5.392.327.751
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.296.361.369	(1.052.294.019)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.325.307.235	7.066.901.634
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.941.807.467)	(13.403.983.937)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	883.215.630	(425.659.244)
Tiền lãi vay đã trả	14	(633.045.097)	(328.443.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.076.190.479)	(1.433.195.910)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.906.857.488
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(647.000.000)	(843.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.817.781.778	(3.121.289.527)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.980.790.974)	(2.949.312.070)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	848.345.773	78.598.181
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	528.400.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	471.499.848	331.430.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(660.945.353)	(2.010.883.721)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.664.118.401	11.093.987.192
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.211.541.714)	(4.368.531.282)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.219.420.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.766.843.313)	6.725.455.910
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	389.993.112	1.593.282.662
Tiền đầu kỳ	60	5.838.367.818	4.245.085.156
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.228.360.930	5.838.367.818

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hoàng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con : 01 công ty
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01
- Danh sách công ty con được hợp nhất : Công ty CP PPT Đô thị & Nông thôn Sông Đà
- + Địa chỉ : Thôn Lai Xá – xã Thanh Thủy – huyện Thanh Hà – tỉnh Hải Dương
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 73,48%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 73,48%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## **3. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

## **4. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh



doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5



- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

*Phần mềm kế toán* : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ :*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp

đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

**13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**14. Điều chỉnh hồi tố: Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính năm 2017 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước như sau:**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2017	Số liệu ngày 31/12/2017 (trình bày lại)	Chênh lệch
<b>Tổng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>130.318.272.055</b>	<b>131.592.073.209</b>	<b>1.273.801.154</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	66.686.411.422	68.813.751.945	2.127.340.523
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-22.531.883.388	-22.078.307.574	453.575.814
Hàng tồn kho	141	29.652.175.988	28.345.060.805	-1.307.115.183
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>130.318.272.055</b>	<b>131.592.073.209</b>	<b>1.273.801.154</b>
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	2.620.584.422	3.123.469.217	502.884.795
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.982.066.909	2.251.137.040	269.070.131
Lợi nhận sau thuế chưa phân phối	421	6.211.789.366	6.713.635.594	501.846.228
Lợi nhận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	3.667.609.040	4.169.455.268	501.846.228

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2017	Số liệu năm 2017 (trình bày lại)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng hàng cung cấp dịch vụ	01	86.329.977.948	88.263.923.878	1.933.945.930
Doanh thu thuần bán hàng hàng cung cấp dịch vụ	02	86.317.032.493	88.250.978.423	1.933.945.930
Giá vốn hàng bán	11	69.538.170.239	71.114.355.553	1.576.185.314
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	16.778.862.254	17.136.622.870	357.760.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.439.807.603	10.027.478.101	-412.329.502
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	6.355.950.138	7.126.040.256	770.090.118
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.376.813.365	6.146.903.483	770.090.118
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.770.073.677	2.038.317.567	268.243.890
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.606.739.688	4.108.585.916	501.846.228
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	3.667.609.040	4.169.455.268	501.846.228



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	230.180.886	126.123.370
Tiền gửi ngân hàng	1.998.180.044	5.122.053.598
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	590.190.850
<b>Cộng</b>	<b>6.228.360.930</b>	<b>5.838.367.818</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	0	0	0			
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	3.900.000.000	2.400.000.000	1.500.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VDL của CP Đầu tư và TM Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatim là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

**3. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	61.047.956.522	68.813.751.945
- Phải thu khách hàng dài hạn	16.225.024.069	17.355.110.241
<b>Cộng</b>	<b>77.272.980.591</b>	<b>86.168.862.186</b>

**4. Phải thu khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	8.016.218.347	2.034.988.077	11.293.173.151	588.905.815
- Tạm ứng	1.937.728.331		2.681.289.123	
- Phải thu người lao động	101.186.567		140.329.788	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	1.125.660.100		6.072.402.984	
- Cổ tức, LN được chia	120.017.150			
- Các khoản phải thu khác	4.731.626.199	2.034.988.077	2.399.151.256	588.905.815
<b>Dài hạn</b>	0		1.057.019.412	0
- Các khoản ký cược, ký quỹ	0		309.750.000	
- Phải thu khác	0		747.269.412	
<b>Cộng</b>	<b>8.016.218.347</b>	<b>2.034.988.077</b>	<b>12.350.192.563</b>	<b>588.905.815</b>

**6. Nợ xấu**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BDH thủy điện Xekaman 3	4.305.328.507	580.090.082	4.485.510.105	760.271.680
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào	6.461.672.847	2.351.672.847	6.461.672.847	2.351.672.847



Đối tượng khác	74.522.197.584	58.338.798.242	87.571.871.797	73.328.802.648
<b>Cộng</b>	<b>85.289.198.938</b>	<b>61.270.561.171</b>	<b>98.519.054.749</b>	<b>76.440.747.175</b>

#### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.802.566		14.925.415	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	18.003.891.913		28.328.805.390	
- Thành phẩm	0		1.330.000	
<b>Cộng</b>	<b>18.019.753.570</b>		<b>28.345.060.805</b>	

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

##### b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số Đầu năm
- Sửa chữa nhà G9	753.697.963	934.745.625
<b>Cộng</b>	<b>753.697.963</b>	<b>934.745.625</b>

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	8.567.444.595	10.572.342.192	7.158.037.157	218.925.800	28.273.759.744
- Mua trong kỳ		459.718.181	860.767.273		1.320.485.454
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán	1.613.250.000	702.228.842	2.119.722.932		4.435.201.774
<b>Số cuối quý</b>	<b>6.954.194.595</b>	<b>10.329.831.531</b>	<b>5.899.081.498</b>	<b>218.925.800</b>	<b>25.159.043.424</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	6.636.383.068	7.833.739.074	5.810.959.177	218.925.800	20.500.007.119
- Khấu hao trong kỳ	83.959.196	710.138.824	245.607.800		1.039.705.820
- Thanh lý nhượng bán		702.228.842	2.119.722.932		2.821.951.774
<b>Số cuối quý</b>	<b>6.720.342.264</b>	<b>7.841.649.056</b>	<b>3.936.844.045</b>	<b>218.925.800</b>	<b>18.717.761.165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.015.020.723	2.837.889.827	1.347.077.980	71.541.966	7.773.752.625
<b>Tại ngày cuối quý</b>	<b>233.852.331</b>	<b>2.488.182.475</b>	<b>1.962.237.453</b>	<b>0</b>	<b>6.441.282.259</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.271.186.2641 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 17.212.002.216 đ

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
- Mua trong năm		
<b>Số cuối quý</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	50.000.000	50.000.000
Khấu hao trong kỳ		
<b>Số cuối quý</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm		
<b>Tại ngày cuối quý</b>		



- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 50.000.000 đ

### 13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>148.022.803</b>	<b>537.706.374</b>
- Công cụ dụng cụ	148.022.803	197.374.643
- Các khoản chi phí khác	0	
<b>Dài hạn</b>	<b>1.106.552.683</b>	<b>412.202.642</b>
- Chi phí sửa chữa	947.210.437	29.271.103
- Công cụ dụng cụ	0	108.316.185
- Các khoản chi phí khác	159.342.246	204.681.350
<b>Cộng</b>	<b>1.254.575.486</b>	<b>949.909.016</b>

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>4.130.564.022</b>	<b>4.130.564.022</b>	<b>7.553.812.881</b>	<b>10.422.541.714</b>	<b>6.999.292.855</b>	<b>6.999.292.855</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân	0	0		1.399.760.598	1.399.760.598	1.399.760.598
NH NN & PTNT Láng Hạ	4.130.564.022	4.130.564.022	7.553.812.881	9.022.781.116	5.599.532.257	5.599.532.257
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.630.723.504</b>	<b>1.630.723.504</b>	<b>1.110.305.520</b>	<b>789.000.000</b>	<b>1.309.417.984</b>	<b>1.309.417.984</b>
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	568.723.504	568.723.504	510.305.520	501.000.000	559.417.984	559.417.984
NH NN & PTNT Láng Hạ	462.000.000	462.000.000		288.000.000	750.000.000	750.000.000
NH NN & PTNT Láng Hạ	600.000.000	600.000.000	600.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>5.761.287.526</b>	<b>5.761.287.526</b>	<b>8.664.118.401</b>	<b>11.211.541.714</b>	<b>8.308.710.839</b>	<b>8.308.710.839</b>

### 16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	3.328.975.430	3.328.975.430	6.671.549.174	6.671.549.174
Phải trả người bán dài hạn	4.312.022.578	4.312.022.578	4.256.774.969	4.256.774.969
<b>Cộng</b>	<b>7.640.998.008</b>	<b>7.640.998.008</b>	<b>10.928.324.143</b>	<b>10.928.324.143</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>	<b>3.123.469.217</b>	<b>3.333.525.249</b>	<b>0</b>	<b>5.398.211.195</b>	<b>1.058.783.271</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.216.656.341	1.183.466.486		2.036.002.883	364.119.944
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	862.785.730	884.533.142		1.076.190.479	671.128.393
Thuế TNCN	242.475.823	903.441.021		1.130.820.150	15.096.694
Thuế đất	474.537.505	304.772.859		779.310.364	0
Thuế khác	327.013.818	57.311.741		375.887.319	8.438.240
<b>Cộng</b>	<b>3.123.469.217</b>	<b>3.333.525.249</b>	<b>0</b>	<b>5.398.211.195</b>	<b>1.058.783.271</b>



**18. Chi phí phải trả**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<b>284.295.472</b>	<b>2.251.137.040</b>
- Thù lao Hội đồng quản trị	92.400.000	164.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	45.000.000	
- Chi phí phải trả khác	146.895.472	2.087.137.040
<i>Dài hạn</i>		
<b>Cộng</b>	<b>284.295.472</b>	<b>2.251.137.040</b>

**19. Phải trả khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>13.742.342.950</b>	<b>15.975.580.094</b>
- Kinh phí công đoàn	463.652.013	350.087.187
- Bảo hiểm xã hội	45.365.889	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	13.233.325.048	15.625.492.907
<i>b) Dài hạn</i>	<b>1.524.179.400</b>	<b>2.926.151.559</b>
- % giữ lại chờ bảo hành	1.524.179.400	2.926.151.559
<b>Cộng</b>	<b>15.266.522.350</b>	<b>18.901.731.653</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.287.458.313	5.985.763.572	53.872.320.597
- Lãi trong năm trước					4.169.455.268	4.169.455.268
- Trích lập các quỹ				100.000.000	(831.873.246)	(731.873.246)
- Chia cổ tức					(2.609.710.000)	(2.609.710.000)
- Tăng khác						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>8.502.618.712</b>	<b>-620.000</b>	<b>13.387.458.313</b>	<b>6.713.635.594</b>	<b>54.700.192.619</b>
<b>Số dư đầu năm 2017</b>	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.387.458.313	6.713.635.594	54.700.192.619
- Lãi trong kỳ					3.618.444.291	3.618.444.291
- Tăng khác					250.412.319	250.412.319
- Chia cổ tức					(2.609.710.000)	(2.609.710.000)
- Trích lập các quỹ				100.000.000	(979.289.310)	(879.289.310)
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>8.502.618.712</b>	<b>-620.000</b>	<b>13.487.458.313</b>	<b>6.993.492.894</b>	<b>55.080.049.919</b>

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	13.311.000.000	13.311.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.786.100.000	12.786.100.000
<b>Cộng</b>	<b>26.097.100.000</b>	<b>26.097.100.000</b>

*d) Cổ phiếu*

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710



+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.487.458.313	13.387.458.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	103.146.558.613	88.263.923.878
<b>Cộng</b>	<b>103.146.558.613</b>	<b>88.263.923.878</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	0	12.945.455
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>12.945.455</b>

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	87.440.098.256	71.114.355.553
<b>Cộng</b>	<b>87.440.098.256</b>	<b>71.114.355.553</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	429.904.847	308.454.970
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.017.150	
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		107.576
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.110.213.272	54.400.000
<b>Cộng</b>	<b>2.660.135.269</b>	<b>362.962.546</b>

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	633.045.097	328.443.290
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		-96.110.353
- Chi phí tài chính khác	27.835.924	40.107.576
<b>Cộng</b>	<b>660.881.021</b>	<b>272.440.513</b>



## 6. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
- Xử lý công nợ không phải trả
- Các khoản thu nhập khác

**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
671.991.959	78.598.181
30.069.655	
51.788.172	854.598.946
<b>753.849.786</b>	<b>933.197.127</b>

## 7. Chi phí khác

- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế
- Thù lao Hội đồng quản trị
- Chi phí Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC

**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
51.462.239	1.824.219.530
	80.000.000
416.599.256	8.114.370
<b>468.061.495</b>	<b>1.912.333.900</b>

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Chi phí cho nhân viên
- + Chi phí dự phòng
- Các chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

### b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- + Chi phí cho nhân viên
- Các chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
10.060.216.554	7.727.182.929
8.119.886.361	8.047.994.576
1.940.330.193	-320.811.647
3.373.113.084	2.300.295.172
<b>13.433.329.638</b>	<b>10.027.478.101</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
62.193.614	52.820.955
62.193.614	52.820.955
7.713.377	20.805.591
<b>69.906.991</b>	<b>73.626.546</b>

## 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí máy
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

**Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
12.533.045.324	10.146.312.966
40.576.985.193	38.043.241.189
14.743.791.707	
12.888.667.249	19.435.804.548
69.906.991	73.626.546
13.433.329.638	10.027.478.101
<b>94.245.726.102</b>	<b>77.726.463.350</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
879.884.504	1.635.788.654
4.648.638	402.528.913
<b>884.533.142</b>	<b>2.038.317.567</b>



VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.664.118.401	11.093.987.192
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.211.541.714	4.368.531.282

IX. Những thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết



Nguyễn Văn Hoàng